

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN  
19-21-23-25 NGUYỄN HUỆ, P. BẾN NGHÉ, Q.1, TP.HCM

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
TOÀN HÀNG  
- RIÊNG LẺ -**

***QUÝ IV NĂM 2021***

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)**

QUÝ IV NĂM 2021

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>	<b>702.122.301</b>	<b>632.647.595</b>
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>3.504.913</b>	<b>4.114.216</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>	<b>10.535.387</b>	<b>15.686.729</b>
<b>III</b>	<b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>24.960.869</b>	<b>11.748.244</b>
1	- Tiền gửi tại các TCTD	24.960.869	11.748.244
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	-	<b>200.430</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>	<b>353.304.253</b>	<b>348.053.170</b>
1	- Cho vay khách hàng	360.439.372	351.386.402
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(7.135.119)	(3.333.232)
<b>VII</b>	<b>Hoạt động mua nợ</b>	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
<b>VIII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>90.303.337</b>	<b>73.436.391</b>
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	53.293.176	42.616.093
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	48.400.114	38.305.377
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(11.389.953)	(7.485.079)
<b>IX</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>1.109.893</b>	<b>1.111.570</b>
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.800)	(1.123)
<b>X</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>3.281.268</b>	<b>3.372.117</b>
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.728.396	1.797.448
	* Nguyên giá TSCĐ	3.096.316	2.995.450
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(1.367.920)	(1.198.002)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.552.872	1.574.669
	* Nguyên giá TSCĐ	1.956.110	1.944.621
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(403.238)	(369.952)
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>	<b>215.122.381</b>	<b>174.924.728</b>
1	- Các khoản phải thu	85.696.879	80.613.699
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	98.588.757	72.300.262
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	33.094.269	24.069.436
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(2.257.524)	(2.058.669)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>702.122.301</b>	<b>632.647.595</b>



*Handwritten signature*



STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	702.122.301	632.647.595
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	14.564	18.665
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	44.073.236	17.174.769
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	23.924.911	12.336.904
2	- Vay các TCTD khác	20.148.325	4.837.865
III	Tiền gửi của khách hàng	513.184.212	468.489.661
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15.990	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	103.036.423	110.213.089
VII	Tài sản nợ khác	19.572.796	20.422.886
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	12.180.356	15.730.996
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	7.392.440	4.691.890
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>679.897.221</b>	<b>616.319.070</b>
VIII	Vốn chủ sở hữu	22.225.080	16.328.525
1	- Vốn của TCTD	20.031.430	15.239.936
	* Vốn điều lệ	20.019.899	15.231.688
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	945
	* Thặng dư vốn cổ phần	99.195	95.912
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	512.207	512.207
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lũy kế	1.681.443	576.382
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	576.382	549.221
	* Lợi nhuận kỳ này	1.105.061	27.161
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>702.122.301</b>	<b>632.647.595</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Bảo lãnh vay vốn	15.936	15.936
	Cam kết giao dịch hối đoái	53.676.415	85.753.758
	- Cam kết mua ngoại tệ	6.986.251	6.276.380
2	- Cam kết bán ngoại tệ	3.319	2.347.170
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	46.686.845	77.130.208
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	Cam kết cho vay không huỷ ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	2.621.573	512.527
5	Bảo lãnh khác	2.602.671	6.201.489
6	Cam kết khác	31.427	13.591

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2022

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Dàm Huệ Mai*

NGUYỄN VĂN HÙNG

2 / 2



TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
(RIÊNG LẺ)  
QUÝ IV NĂM 2021**

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Các chỉ tiêu	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.818.358	10.697.941	47.202.519	42.552.941
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9.401.808	10.051.934	38.206.206	39.141.458
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>2.416.550</b>	<b>646.007</b>	<b>8.996.313</b>	<b>3.411.483</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	805.985	926.171	2.807.557	2.165.884
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	131.701	114.025	421.894	390.699
<b>II.</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>674.284</b>	<b>812.146</b>	<b>2.385.663</b>	<b>1.775.185</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>65.984</b>	<b>114.609</b>	<b>327.545</b>	<b>198.520</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>(35.341)</b>	<b>111.524</b>	<b>1.675.581</b>	<b>489.429</b>
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	5.764	32.556	634.624	94.110
6.	Chi phí hoạt động khác	19.408	277.596	39.651	316.800
<b>VI.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>(13.644)</b>	<b>(245.040)</b>	<b>594.973</b>	<b>(222.690)</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>-</b>	<b>5.498</b>	<b>52.769</b>	<b>34.016</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>1.850.593</b>	<b>2.071.638</b>	<b>5.360.862</b>	<b>4.314.048</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro</b>	<b>1.257.240</b>	<b>(626.894)</b>	<b>8.671.982</b>	<b>1.371.895</b>
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>570.293</b>	<b>(625.396)</b>	<b>7.294.556</b>	<b>1.337.879</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>686.947</b>	<b>(1.498)</b>	<b>1.377.426</b>	<b>34.016</b>
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	187.884	(6.031)	272.365	6.855
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>187.884</b>	<b>(6.031)</b>	<b>272.365</b>	<b>6.855</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>499.063</b>	<b>4.533</b>	<b>1.105.061</b>	<b>27.161</b>

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Mai*  
Đàm Huệ Mai

*[Signature]*



NGUYỄN VĂN HÙNG

TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)  
QUÝ IV NĂM 2021  
(Theo phương pháp trực tiếp)**

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV.2021	Quý IV.2020
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	18.807.321	14.955.451
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(41.792.771)	(35.925.622)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.992.060	1.775.185
04	Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	2.109.604	631.937
05	Thu nhập khác	88.055	(30.078)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	3.953	9.312
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(4.530.641)	(3.970.630)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(127.228)	(22.139)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>(23.449.647)</b>	<b>(22.576.584)</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.910.779)	(8.690.141)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	200.430	(125.040)
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(36.938.516)	(47.160.312)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(24.719)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(95.238)	3.475.996
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(4.100)	(5.445)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD	26.898.466	(28.637.528)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	44.694.551	29.656.943
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(8.163.665)	58.585.937
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15.990	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	2.529.558	1.196.093
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(41.183)	-
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.735.867</b>	<b>(14.304.800)</b>



STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV.2021	Quý IV.2020
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(125.269)	(176.379)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	979	30.527
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(12)	(23)
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
05	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
06	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	52.769	34.016
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(71.533)</b>	<b>(111.859)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	4.791.494	
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.397.000	2.095.000
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(410.000)	(342.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>5.778.494</b>	<b>1.753.000</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>7.442.828</b>	<b>(12.663.659)</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>	<b>31.549.189</b>	<b>44.157.214</b>
<b>VI.</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>	<b>9.152</b>	<b>55.634</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>39.001.169</b>	<b>31.549.189</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2022

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Dàm Huệ Mai*

NGUYỄN VĂN HÙNG

TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021 – RIÊNG LẺ

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

#### 1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật. Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.



*Handwritten signature*



**2. Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 20.019.899 triệu đồng.

**3. Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

**4. Công ty con : tại ngày 31/12/2021, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Giấy phép đăng ký kinh doanh</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng</b>
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

**5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Bùi Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên

**6. Thành phần Ban Điều Hành**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông Trương Khánh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng 14
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro kiêm Phó chủ tịch thường trực Ủy ban Tái cơ cấu
Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Vận hành và Công nghệ



Bà Trần Thị Mỹ Dung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng
Ông Nguyễn Cửu Tính	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Bà Trịnh Thị Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn
Ông Phan Hữu Ý	Giám đốc Khối Kinh doanh Tiền tệ
Bà Đặng Thị Bảo Châu	Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp
Ông Lê Văn Chánh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh
Ông Trần Châu Tuấn	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính
Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy	Quyền Giám đốc Khối Pháp chế

**7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/12/2021:**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.043 nhân viên.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam**

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

**2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày



31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

### 3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động... Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

### 2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số



*Handwritten signature*



7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phát sinh tiền tệ.

**3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**5. Kế toán cho vay khách hàng**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**5.2. Cơ sở phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro**

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại



chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

Đối với những khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Ngân hàng áp dụng giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của NHNNVN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/9/2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

### 5.3. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

- Sau khi đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;
- Trường hợp Ngân hàng chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:
  - Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;
  - Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;
  - Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.
- Sau khi xử lý rủi ro, Ngân hàng vẫn theo dõi và có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Ngân hàng bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.
- Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

## 6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

### 6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng



giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

## 6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

## 7. Kế toán tài sản cố định

### ❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### ❖ Phương pháp khấu hao áp dụng



Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.



*Handwritten signature*



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. Chứng khoán kinh doanh : Không phát sinh
2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<b>Tại ngày Cuối quý</b>	<b>49.722.874</b>	-	<b>15.990</b>
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.653.706	65.342	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.069.168	-	81.332
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>88.389.502</b>	<b>200.430</b>	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.193.501	17.359	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	74.196.001	183.071	-

3. Cho vay khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước	360.413.421	351.360.124
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)	25.951	26.278
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
<b>Tổng</b>	<b>360.439.372</b>	<b>351.386.402</b>

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	355.091.061	341.918.173
Nợ cần chú ý	1.382.113	1.247.534
Nợ dưới tiêu chuẩn	719.809	650.237
Nợ nghi ngờ	616.259	555.902
Nợ có khả năng mất vốn	2.630.130	7.014.556
<b>Tổng</b>	<b>360.439.372</b>	<b>351.386.402</b>

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	137.339.352	154.943.188
Nợ trung hạn	63.394.963	76.870.187
Nợ dài hạn	159.705.057	119.573.027
<b>Tổng</b>	<b>360.439.372</b>	<b>351.386.402</b>



*[Handwritten signature]*



**4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Dự phòng rủi ro cho khách hàng</b>	(7.135.119)	(3.333.232)
- Dự phòng cụ thể	(4.451.550)	(750.442)
- Dự phòng chung	(2.683.569)	(2.582.790)
<b>Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng</b>	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>(7.135.119)</b>	<b>(3.333.232)</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b>Kỳ này</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(2.582.790)</b>	<b>(750.442)</b>
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(100.779)	(3.701.108)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(2.683.569)</b>	<b>(4.451.550)</b>
<b>Kỳ trước</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(2.411.847)</b>	<b>(526.254)</b>
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(170.943)	(248.907)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		24.719
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(2.582.790)</b>	<b>(750.442)</b>

**5. Chứng khoán đầu tư**

**5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Chứng khoán Nợ	53.275.036	42.588.953
- Chứng khoán Chính phủ	52.475.029	41.838.926
- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	800.007	750.027
b. Chứng khoán Vốn	18.140	27.140
- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	-	9.000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(75.026)	(12.838)
Trong đó: - <i>Dự phòng giảm giá</i>	(75.026)	(7.213)
- <i>Dự phòng chung</i>	-	(5.625)
<b>Tổng</b>	<b>53.218.150</b>	<b>42.603.255</b>

**5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: <i>Dự phòng chung</i>	-	-
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	48.400.114	38.305.377
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(11.314.927)	(7.472.241)
<b>Tổng</b>	<b>37.085.187</b>	<b>30.833.136</b>



## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.800)	(1.123)
<b>Tổng</b>	<b>1.109.893</b>	<b>1.111.570</b>

### Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tin dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	<b>26.688</b>		<b>26.688</b>	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(2.800)		(1.123)	
<b>Tổng</b>	<b>23.888</b>		<b>25.565</b>	

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
7.1. Vay NHNN	14.564	18.665
- Vay theo hồ sơ tín dụng	14.564	18.665
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	-
- Vay cầm cố các GTCG	-	-
- Vay thanh toán bù trừ	-	-
- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
- Vay khác	-	-
- Nợ quá hạn	-	-
7.2. Tiền gửi của KBNN	-	-
- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>14.564</b>	<b>18.665</b>



**8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>8.1. Tiền gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	19.233.373	6.046.569
- Bằng VND	19.233.373	6.046.569
b. Tiền gửi có kỳ hạn	4.691.538	6.290.335
- Bằng VND	3.986.400	6.290.335
- Bằng ngoại hối	705.138	-
<b>Tổng</b>	<b>23.924.911</b>	<b>12.336.904</b>
<b>8.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	19.723.609	4.717.398
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	18.796.214	4.717.398
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
- Bằng ngoại hối	424.716	120.467
<b>Tổng</b>	<b>20.148.325</b>	<b>4.837.865</b>
<b>Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác</b>	<b>44.073.236</b>	<b>17.174.769</b>

**9. Tiền gửi của khách hàng**

**Thuyết minh theo loại tiền gửi**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b><i>Tiền gửi không kỳ hạn</i></b>	<b>22.474.219</b>	<b>29.631.009</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	20.740.500	20.421.457
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.696.634	9.206.691
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.443	1.348
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	35.642	1.513
<b><i>Tiền gửi có kỳ hạn</i></b>	<b>488.891.429</b>	<b>436.902.228</b>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	34.165.655	27.719.639
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.672	46.263
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	451.854.461	405.807.053
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.825.641	3.329.273
<b><i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i></b>	<b>1.629.666</b>	<b>1.758.631</b>
<b><i>Tiền gửi ký quỹ</i></b>	<b>188.898</b>	<b>197.793</b>
<b>Tổng</b>	<b>513.184.212</b>	<b>468.489.661</b>

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
<b><i>Tiền gửi của TCKT</i></b>	<b>39.549.171</b>	<b>46.846.252</b>
Công ty nhà nước.	1.629.231	1.012.083
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	2.910.099	7.024.009



*[Handwritten signature]*



Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	31.159	27.057
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	9.324.368	15.832.768
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	628.867	279.397
Công ty cổ phần khác	15.893.371	13.937.720
Công ty hợp danh	24.253	24.775
Doanh nghiệp tư nhân	3.745	4.480
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.873.440	5.006.661
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	83.046	60.397
Hộ kinh doanh	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.147.592	3.636.905
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>471.970.800</b>	<b>420.397.290</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>1.664.241</b>	<b>1.246.119</b>
<b>Tổng</b>	<b>513.184.212</b>	<b>468.489.661</b>

#### 10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Dưới 12 tháng	51.006.176	33.661.814
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	40.838.247	66.346.275
Từ 5 năm trở lên	11.192.000	10.205.000
<b>Tổng</b>	<b>103.036.423</b>	<b>110.213.089</b>

#### 11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Các khoản phải trả nội bộ	383.705	353.114
- Các khoản phải trả bên ngoài	6.694.526	3.983.388
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	314.209	355.388
<b>Tổng</b>	<b>7.392.440</b>	<b>4.691.890</b>



*Handwritten signature*



12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	38.117		180.390	(189.248)	29.259
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.419)	351	272.014	(127.229)	138.717
Thuế thu nhập cá nhân	17.254	(28.795)	145.256	(123.584)	10.131
	<b>48.952</b>	<b>(28.444)</b>	<b>597.660</b>	<b>(440.061)</b>	<b>178.107</b>

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	15.231.688	4.788.211	-	20.019.899
Thặng dư vốn cổ phần	95.912	3.283	-	99.195
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	26.231.433	(26.231.433)	-
Quỹ đầu tư phát triển	2.443	-	-	2.443
Quỹ dự phòng tài chính (*)	336.930	-	-	336.930
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	172.834	-	-	172.834
Quỹ khác	-	-	-	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	576.382	1.105.061	-	1.681.443
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.328.525</b>	<b>32.127.988</b>	<b>(26.231.433)</b>	<b>22.225.080</b>

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	2.001.989.907	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.001.989.907	1.523.168.810
+ Cổ phiếu phổ thông	2.001.989.907	1.523.168.810
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu phổ thông	4.385.457	4.385.457
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu phổ thông	1.518.783.353	1.518.783.353
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông ghi nhận tăng vốn nhưng chưa lưu hành (chờ văn bản chấp thuận của NHNN sửa đổi mức vốn điều lệ SCB)	478.821.097	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000đ / CP</b>	



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ****14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Lũy kế đến quý IV/2021</u>	<u>Lũy kế đến quý IV/2020</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	94.774	193.347
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	40.785.544	34.826.575
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	1.396.897	1.492.470
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	1.396.897	1.492.470
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	32.533	27.792
Thu khác từ hoạt động tín dụng	4.892.771	6.012.757
<b>Tổng</b>	<b>47.202.519</b>	<b>42.552.941</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	<u>Lũy kế đến quý IV/2021</u>	<u>Lũy kế đến quý IV/2020</u>
Trả lãi tiền gửi	30.274.731	32.184.112
Trả lãi tiền vay	65.245	212.652
Trả lãi phát hành GTCG	7.852.857	6.737.282
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	13.373	7.412
<b>Tổng</b>	<b>38.206.206</b>	<b>39.141.458</b>

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	<u>Lũy kế đến quý IV/2021</u>	<u>Lũy kế đến quý IV/2020</u>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.156.077	685.757
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	842.047	280.149
- Thu từ kinh doanh vàng	10.186	22.413
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	303.844	383.195
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	828.532	487.237
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	9.674	22.968
- Chi về kinh doanh vàng	122	153
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	818.736	464.116
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>327.545</b>	<b>198.520</b>



17. **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh**

	Lũy kế đến quý IV/2021	Lũy kế đến quý IV/2020
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

18. **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

	Lũy kế đến quý IV/2021	Lũy kế đến quý IV/2020
Thu nhập mua bán chứng khoán đầu tư	1.982.885	735.293
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	245.116	248.319
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	62.188	(2.455)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>1.675.581</b>	<b>489.429</b>

19. **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Lũy kế đến quý IV/2021	Lũy kế đến quý IV/2020
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	52.769	34.016
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	-	-
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	52.769	34.016
Các khoản thu nhập khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>52.769</b>	<b>34.016</b>

20. **Chi phí hoạt động:**

	Lũy kế đến quý IV/2021	Lũy kế đến quý IV/2020
<b>1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí</b>	<b>2.133</b>	<b>3.204</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>2.079.215</b>	<b>1.864.242</b>
- Chi lương và phụ cấp	1.825.348	1.618.992
- Các khoản chi đóng góp theo lương	155.979	143.934
- Chi trợ cấp	3.570	2.666
- Chi khác cho nhân viên	94.318	98.650
<b>3. Chi hoạt động quản lý và công vụ</b>	<b>1.072.206</b>	<b>857.375</b>
- Công tác phí	4.102	12.058
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	110.963	91.760
- Chi hoạt động quản lý khác	957.140	753.557
<b>4. Chi về tài sản</b>	<b>834.283</b>	<b>814.667</b>



Trong đó: Khấu hao TSCĐ	215.875	208.286
<b>5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>822.476</b>	<b>681.302</b>
<b>6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng rủi ro chứng khoán)</b>	<b>550.549</b>	<b>93.258</b>
<b>Tổng</b>	<b>5.360.862</b>	<b>4.314.048</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**21. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	Quý IV/2021	Quý IV/2020
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	3.504.913	4.114.216
Tiền gửi tại NHNN	10.535.387	15.686.729
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	24.960.869	11.748.244
<b>Tổng</b>	<b>39.001.169</b>	<b>31.549.189</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:**

**22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên**

	Lũy kế đến quý IV/2021	Lũy kế đến quý IV/2020
<b>I. Tổng số CBNV bình quân</b>	<b>6.987</b>	<b>6.894</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	1.736.204	1.481.826
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	147.134	155.529
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	1.883.338	1.637.355
5. Tiền lương bình quân tháng/người	20,71	17,91
6. Thu nhập bình quân tháng/người	22,46	19,79

**23. Thông tin về các bên liên quan**

**Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan**

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Công ty con	Tiền gửi	51.106.251
	Tất toán tiền gửi	(50.915.340)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	74.943
	Tất toán tiền gửi	(67.248)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	1.796.614
	Tất toán tiền gửi	(1.728.070)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Thù lao	62.452



**Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/12/2021**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Các giao dịch</b>	<b>Phải thu/(phải trả)</b>
Công ty con	Tiền gửi	(1.195.185)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(28.252)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(87.033)

**24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	<b>Trong nước</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tài sản (*)</b>			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	23.675.560	1.285.309	24.960.869
Cho vay khách hàng	360.439.372	-	360.439.372
Chứng khoán đầu tư	101.693.290	-	101.693.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.693	-	1.112.693
<b>Công nợ</b>			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	43.846.752	226.484	44.073.236
Tiền gửi của khách hàng	513.184.212	-	513.184.212
<b>Cam kết ngoại bảng (*)</b>	<b>59.036.982</b>	<b>-</b>	<b>59.036.982</b>

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ



## VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 25. Rủi ro thị trường

#### 25.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Kỳ hạn định giá lại lãi suất					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	3.504.913	-	-	-	-	-	-	3.504.913
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.535.387	-	-	-	-	-	10.535.387
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	-	-	24.960.869	-	-	-	-	-	24.960.869
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	13.569.337	-	23.397.397	11.472.620	32.818.569	59.685.659	217.045.219	2.450.571	360.439.372
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	18.140	-	95.188	650.049	-	38.716.295	62.213.618	101.693.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.112.693	-	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	3.281.268	-	-	-	-	-	-	3.281.268
Tài sản có khác (*)	4.003.171	54.028.672	4.916.604	1.786.639	811.423	40.214.769	68.048.724	43.569.903	217.379.905
<b>Tổng tài sản</b>	<b>17.572.508</b>	<b>61.945.686</b>	<b>63.810.257</b>	<b>13.354.447</b>	<b>34.280.041</b>	<b>99.900.428</b>	<b>323.810.238</b>	<b>108.234.092</b>	<b>722.907.697</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	14.564	-	-	-	14.564
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	42.102.028	934.573	919.670	116.965	-	-	44.073.236
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.226.459	120.912.567	171.277.255	100.311.850	22.456.010	71	513.184.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	15.990	-	-	-	-	15.990
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.927.960	18.680.070	25.452.919	1.963.003	52.012.471	-	103.036.423
Các khoản nợ khác	-	7.502.958	1.974.440	3.870.892	3.281.635	1.689.992	864.023	388.856	19.572.796
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>7.502.958</b>	<b>147.230.887</b>	<b>144.414.092</b>	<b>200.946.043</b>	<b>104.081.810</b>	<b>75.332.504</b>	<b>388.927</b>	<b>679.897.221</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất</b>	<b>17.572.508</b>	<b>54.442.728</b>	<b>(83.420.630)</b>	<b>(131.059.645)</b>	<b>(166.666.002)</b>	<b>(4.181.382)</b>	<b>248.477.734</b>	<b>107.845.165</b>	<b>43.010.476</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

## 25.2 Rủi ro tiền tệ

### Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

### Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

DVT : đồng/ngoại tệ.

USD	22.820
EUR	25.970
GBP	30.880
JPY	199,30
CHF	24.950
CAD	17.960
AUD	16.655
SGD	16.955
NZD	15.580
KRW	20,10
XAU	6.112.500

### Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	238.764	325.829	69.652	361.996	996.241
2. Tiền gửi tại NHNN		1.052.194			1.052.194
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	332.193	3.894.853		657.525	4.884.571
4. Cho vay khách hàng (*)		873.138	12.042		885.180
5. Các tài sản Có khác (*)		683.904			683.904
<b>Tổng tài sản</b>	<b>570.957</b>	<b>6.829.918</b>	<b>81.694</b>	<b>1.019.521</b>	<b>8.502.090</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		1.129.854			1.129.854
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài		226.484			226.484
2. Tiền gửi của khách hàng	565.831	3.788.641		950.737	5.305.209
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		4.191.348			4.191.348
4. Các khoản nợ khác	1.034	7.051		13.908	21.993
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>566.865</b>	<b>9.116.894</b>	<b>-</b>	<b>964.645</b>	<b>10.648.404</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>4.092</b>	<b>(2.286.976)</b>	<b>81.694</b>	<b>54.876</b>	<b>(2.146.314)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>		<b>133.601</b>		<b>3.331</b>	<b>136.932</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>4.092</b>	<b>(2.153.375)</b>	<b>81.694</b>	<b>58.207</b>	<b>(2.009.382)</b>

**Ghi chú:** (\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.





25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.504.913	-	-	-	-	3.504.913
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.535.387	-	-	-	-	10.535.387
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.960.869	-	-	-	-	24.960.869
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	12.483.224	1.086.113	15.348.315	16.923.099	117.718.561	80.791.063	116.088.997	360.439.372
Hoạt động mua nợ(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	53.293.176	-	-	35.132.946	13.267.168	101.693.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.281.268	3.281.268
Tài sản có khác (*)	995.369	3.007.802	52.493.050	1.791.829	41.879.406	73.515.985	43.696.464	217.379.905
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.478.593</b>	<b>4.093.915</b>	<b>160.135.710</b>	<b>18.714.928</b>	<b>159.597.967</b>	<b>190.552.687</b>	<b>176.333.897</b>	<b>722.907.697</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	14.564	-	-	14.564
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	42.102.028	934.573	1.036.635	-	-	44.073.236
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.226.459	120.912.567	271.589.106	22.456.009	71	513.184.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	15.990	-	-	-	15.990
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.927.960	18.680.070	27.415.922	41.013.471	10.999.000	103.036.423
Các khoản nợ khác	-	-	3.175.291	6.222.386	8.150.941	1.399.301	624.877	19.572.796
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>148.431.738</b>	<b>146.765.586</b>	<b>308.207.168</b>	<b>64.868.781</b>	<b>11.623.948</b>	<b>679.897.221</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>13.478.593</b>	<b>4.093.915</b>	<b>11.703.972</b>	<b>(128.050.658)</b>	<b>(148.609.201)</b>	<b>125.683.906</b>	<b>164.709.949</b>	<b>43.010.476</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đảo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/12/2021 như sau:

**25.4 Rủi ro thanh khoản:**

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	3.504.913	-	-	-	-	3.504.913
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	10.535.387	-	-	-	-	10.535.387
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.960.869	-	-	-	-	24.960.869
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	12.483.224	1.086.113	15.348.315	16.923.099	117.718.561	80.791.063	116.088.997	360.439.372
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	53.293.176	-	-	35.132.946	13.267.168	101.693.290
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.281.268	3.281.268
Tài sản có khác (*)	995.369	3.007.802	52.493.050	1.791.829	41.879.406	73.515.985	43.696.464	217.379.905
<b>Tổng tài sản</b>	<b>13.478.593</b>	<b>4.093.915</b>	<b>160.135.710</b>	<b>18.714.928</b>	<b>159.597.967</b>	<b>190.552.687</b>	<b>176.333.897</b>	<b>722.907.697</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	-	14.564	-	-	14.564
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	42.102.028	934.573	1.036.635	-	-	44.073.236
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	39.079.586	28.470.980	109.786.853	335.846.722	71	513.184.212
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	15.990	-	-	-	15.990
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.927.960	18.680.070	27.415.922	41.013.471	10.999.000	103.036.423
Các khoản nợ khác	-	-	3.175.291	6.222.386	8.150.941	1.399.301	624.877	19.572.796
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>89.284.865</b>	<b>54.323.999</b>	<b>146.404.915</b>	<b>378.259.494</b>	<b>11.623.948</b>	<b>679.897.221</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>13.478.593</b>	<b>4.093.915</b>	<b>70.850.845</b>	<b>(35.609.071)</b>	<b>13.193.052</b>	<b>(187.706.807)</b>	<b>164.709.949</b>	<b>43.010.476</b>

(\*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(\*\*) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2020 và 2021 dao động trong khoảng 76% - 87%)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Lập bảng

  
Đàm Huệ Mai

Kế toán trưởng

  
NGUYỄN VĂN HÙNG

Tổng Giám Đốc



  
TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG  
BTCF hàng 16 - Quý IV/2021